



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision : /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Giám định Chất lượng**
Laboratory: Quality Inspection Center

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**
Organization: Department for Standards Measurement Quality

Số hiệu/ Code: **VILAS 305**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Cơ; Điện – Điện tử; Thử nghiệm không phá hủy**
Mechanical; Electric – Electronic; Non-destruction testing (NDT)

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Như Hùng**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / / 2026 đến ngày / / 2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 11 phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội**
No. 11, Hoang Sam Street, Nghia Do Ward, Ha Noi City

Địa điểm/Location:

Địa điểm 1/ *Location 1:* **Số 11 phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội**
No. 11, Hoang Sam Street, Nghia Do Ward, Ha Noi City

Địa điểm 2/ *Location 2:* **Tổ dân phố số 3A, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội**
Group 3A, Dong Ngac Ward, Ha Noi City

Điện thoại/ *Tel:* **069.516397**

Email:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305****I. Địa điểm 1: Số 11 phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội****1. Phòng Giám định Chất lượng Điện điện tử**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện- Điện tử**Field of Testing: **Electrical - Electronics**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy thu phát vô tuyến điện <i>Electrical Radio Transceiver</i>	Kiểm tra công suất phát <i>RF power meter check</i>	5 mW ~ 100 W	A5-ĐT/HD/TN01:2022
2.		Kiểm tra dải tần làm việc <i>Frequency range check</i>	(0,4 ~ 1000) MHz	
3.		Kiểm tra độ dịch tần <i>Frequency deviation check</i>	(0 ~ 100) kHz	
4.		Kiểm tra hệ số điều biên <i>AM depth check</i>	(0 ~ 99) %	
5.		Kiểm tra độ nhạy máy thu <i>Receiver sensitivity check</i>	0,09 µV	
6.		Kiểm tra độ chọn lọc <i>Selectivity check</i>	128 dB	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305****2. Phòng Giám định Chất lượng Công nghệ thông tin**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện- Điện tử**Field of Testing: **Electrical - Electronics**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mạng cục bộ LAN <i>Local Area Network</i>	Kiểm tra cáp xoắn đôi <i>Twisted pair cable check</i>	Loại cáp/ <i>cable type</i> UTP 5e; 6; 6a	TCQS 075:2016/TĐC
2.		Kiểm tra thiết bị chuyển mạch <i>Switches check</i>	Đến/to: 10/100/1000 Mbps	QTKT 5.220:2017 QTKT 5.221:2017
3.		Kiểm tra máy tính cá nhân để bàn IBM và tương thích khối hệ thống <i>Desktop IBM PC and compatible system check</i>	Hỗ trợ kiểm tra các loại chip xử lý: Intel Core i7 về trước/ <i>Support CPUs Test: Intel Core i7 and earlier</i> Hỗ trợ kiểm tra bộ nhớ (RAM) đến 8GB/ <i>Support Memory Test Upto 8 GB</i> Hỗ trợ kiểm tra bo mạch chính: Chipset H88 về trước/ <i>Support Mainboard Test: Chipset H88 and earlier</i> Hỗ trợ kiểm tra ổ đĩa cứng: lên đến 4TB/ <i>Support HDD Test Upto 4 TB</i>	TCVN/QS 1063:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of Testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Các sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử <i>Electrical - electronics Engineering products</i>	Thử rung hình sin <i>Vibration test (sinusoidal)</i>	Tần số/ <i>frequency</i> (5 ~ 3000) Hz Gia tốc/ <i>acceleration</i> (0 ~ 980) m/s ² Vận tốc/ <i>velocity</i> (0 ~ 1) m/s Độ dịch chuyển/ <i>displacement</i> (0 ~ 25) mm	TCQS 090:2018/TĐC
2.		Thử nghiệm nhiệt độ, độ ẩm <i>Temperature, humidity test</i>	(-70 ~ 180) °C (15 ~ 98) %	TCQS 093:2018/TĐC TCQS 094:2018/TĐC TCQS 095:2018/TĐC TCQS 086:2018/TĐC TCQS 087:2018/TĐC TCQS 088:2018/TĐC TCQS 089:2018/TĐC
3.	Các sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử vận chuyển bằng máy bay <i>Electrical - electronics Engineering products transported by aircraft</i>	Thử rung hình sin <i>Vibration test (sinusoidal)</i>	Tần số/ <i>frequency</i> (5 ~ 3000) Hz Gia tốc/ <i>acceleration</i> (0 ~ 980) m/s ² Vận tốc/ <i>velocity</i> (0 ~ 1) m/s Độ dịch chuyển/ <i>displacement</i> (0 ~ 25) mm	TCQS 092:2018/TĐC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305****3. Phòng Giám định Chất lượng không Điện**Lĩnh vực thử nghiệm: **Thử nghiệm không phá hủy**Field of Testing: **Non-destruction testing (NDT)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mối hàn <i>Welded joints</i>	Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (x) <i>Examination of defect by ultrasonic method</i>	(68 ~ 100) mm	TCQS 040: 2012/TĐC
2.	Vật liệu kim loại <i>Steel Material</i>	Đo chiều dày bằng phương pháp siêu âm (x) <i>Measuring thickness by ultrasonic method</i>	(1,25 ~ 500) mm	TCQS 057: 2014/TĐC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305****II. Địa điểm 2: Tổ dân phố số 3A, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội****Phòng Giám định Chất lượng Điện điện tử**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện- Điện tử**Field of Testing: **Electrical - Electronics**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Trang thiết bị điện - điện tử, thông tin liên lạc <i>Electrical- electronics, communication equipment</i>	Đo phát xạ nhiễu truyền dẫn trên đường dây nguồn <i>Measurement of conducted emissions, power leads (CE102)</i>	Dải tần số/Frequency range: 10 kHz ~ 10 MHz	TCQS 038:2012 MIL-STD-461F:2007
2.		Đo phát xạ bức xạ điện trường <i>Measurement of radiated emissions, electric field (RE102)</i>	Dải tần số/Frequency range: 10 kHz ~ 18 GHz	TCQS 055: 2014/TĐC MIL-STD-461F:2007
3.		Thử miễn nhiễm nhiễu truyền dẫn trên đường dây nguồn <i>Conducted susceptibility, power leads test (CS101)</i>	Dải tần số/Frequency range: 30 Hz ~ 150 kHz	TCQS 044:2013 MIL-STD-461F:2007
4.		Thử miễn nhiễm truyền dẫn xung ghép chèn qua các loại cáp <i>Conducted susceptibility, bulk cable injection test (CS114)</i>	Dải tần số/Frequency range: 10 kHz ~ 200 MHz	TCQS 051: 2014/TĐC MIL-STD-461F:2007
5.		Thử miễn nhiễm truyền dẫn chèn qua các loại cáp, kích thích xung <i>Conducted susceptibility, bulk cable injection, impulse excitation test (CS115)</i>	Các tham số của xung kích thích/Excitation impulse characteristics: - Biên độ dòng điện/ Current amplitude: 5 A - Độ rộng sườn trước/sườn sau/Rise/fall time: ≤ 2 ns - Độ rộng xung nhỏ nhất/minimum impulse width: 30 ns - Tốc độ lặp lại/ Repetition rate: 30 Hz	TCQS 052: 2014/TĐC MIL-STD-461F:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 305**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Trang thiết bị điện - điện tử, thông tin liên lạc <i>Electrical - electronics, communication equipment</i>	Thử miễn nhiễm truyền dẫn của cáp và dây nguồn đối với quá độ dạng hình sin <i>Conducted susceptibility, damped sinusoidal transients, cables and power leads test (CS116)</i>	Dải tần số/ <i>Frequency range:</i> 10 kHz ~ 100 MHz	TCQS 053: 2014/TĐC MIL-STD-461F:2007
7.		Thử miễn nhiễm bức xạ điện trường <i>Radiated susceptibility, electric field test (RS103)</i>	Dải tần số/ <i>Frequency range:</i> 2 MHz ~ 1 GHz	TCQS 060: 2015/TĐC MIL-STD-461F:2007

Ghi chú/Note:

- MIL-STD: Tiêu chuẩn quân sự Mỹ/ *Military Standard*

- TCVN/QS: Tiêu chuẩn Việt Nam trong lĩnh vực Quân sự/ *Vietnam Standard in Military Field*

- TCQS, QTKT, A5-ĐT/HD/TN1: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory Developed Method*

- (x): Phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *On-site test*

Trường hợp Trung tâm Giám định Chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Giám định Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Inspection Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

